

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/TB-HĐND

Phú Yên, ngày 26 tháng 02 năm 2016

THÔNG BÁO

Về việc đính chính phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết 161/NQ-HĐND, ngày 25/12/2015 của HĐND tỉnh

Ngày 25/12/2015, HĐND tỉnh Phú Yên ban hành Nghị quyết số 161/NQ-HĐND về Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2016.

Tuy nhiên, trong quá trình trao đổi dữ liệu có xảy ra sai sót về số liệu; theo đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 09/TTr-UBND, ngày 19/02/2016 và ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế và ngân sách HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh điều chỉnh số liệu tại phụ lục số 03 “ Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2016” và phụ lục số 05 “ Cân đối thu chi ngân sách địa phương năm 2016 khối huyện, thị xã, thành phố” của Nghị quyết số 161/NQ-HĐND (gửi kèm Phụ lục số 3 và số 5 thay thế 02 phụ lục đã phát hành).

Các nội dung khác giữ nguyên như Nghị quyết số 161/NQ-HĐND.

Thường trực HĐND tỉnh thông báo đến các cơ quan, đơn vị, địa phương và các vị đại biểu HĐND tỉnh biết, căn cứ thực hiện./.

**TM. THƯỜNG TRỰC HĐND
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Minh Thúc

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016
TỈNH PHÚ YÊN

(Kèm theo Thông báo số 39/TB-HĐND, ngày 26/02/2016 của Thường trực HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Dự toán 2016	Khôi tỉnh	Khôi huyện	Chi tiết các huyện, thị xã, thành phố								
				TP Tuy Hoà	H. Phú Hoà	H Đông Hoà	H Tây Hoà	H Tuy An	TX Sông Cầu	H Đông Xuân	H Sơn Hoà	H Sông Hinh
TỔNG CHI NSDP	6.378.300	2.015.365	2.922.744	504.537	275.509	318.656	348.374	373.591	323.719	288.555	237.786	252.011
A. CHI CÂN ĐỐI NSDP	6.156.600	1.884.365	2.832.044	488.037	267.509	306.656	330.374	363.591	308.719	282.055	234.786	250.311
I. Chi đầu tư phát triển	2.086.094	425.700	271.900	87.000	22.300	27.800	27.900	22.400	35.000	16.600	17.700	15.200
1. Chi đầu tư XDCB tập trung	1.045.600	425.700	269.900	85.000	22.300	27.800	27.900	22.400	35.000	16.600	17.700	15.200
a) Vốn trong nước ⁽¹⁾	710.100	225.700	134.400	25.000	11.300	11.800	15.900	14.400	15.000	14.100	12.700	14.200
- Trả nợ và lãi vay	108.650	108.650										
- Vốn phân bổ ⁽¹⁾	601.450	117.050	134.400	25.000	11.300	11.800	15.900	14.400	15.000	14.100	12.700	14.200
Trong đó:												
+ Giáo dục – đào tạo và dạy nghề.	102.000	51.000	51.000									
+ Khoa học công nghệ.	9.070	9.070	0									
b) Đầu tư nguồn thu tiền sử dụng đất ⁽²⁾	335.500	200.000	135.500	60.000	11.000	16.000	12.000	8.000	20.000	2.500	5.000	1.000
- Tiền SD đất khôi tỉnh bố trí trả nợ vay.	200.000	200.000										
- Tiền SD đất khôi huyện thu ⁽²⁾	135.500		135.500	60.000	11.000	16.000	12.000	8.000	20.000	2.500	5.000	1.000
2. Vốn XDCB bổ sung có mục tiêu ⁽³⁾	938.494	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Vốn đầu tư thực hiện một số nhiệm vụ ⁽³⁾	667.307		0									
- Vốn đầu tư CTMTQG ⁽³⁾	81.520		0									
- Vốn nước ngoài ⁽³⁾	189.667		0									
3. Chi từ nguồn huy động theo K3 Điều 8 Luật NSNN ⁽⁴⁾	100.000	0	0									

CÔNG BÁO SỐ 05/06/NGĐ NGÀY 04-3-2016

- Vay vốn nhà rỗi Kho bạc.													
- Vay KCH kênh nưong, GTNT, làng nghề ⁽⁴⁾	100.000												
4. Chi đầu tư và hỗ trợ các DNNN	2.000		2.000	2.000									
II. Chi thường xuyên	3.936.546	1.365.685	2.519.164	393.227	241.269	274.486	297.674	336.221	269.529	261.675	213.436	231.647	
1. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách ⁽⁵⁾	12.040	5.078	6.289	93	40	156	61	730	339	2.084	781	2.005	
2. Chi sự nghiệp kinh tế.	387.844	145.987	241.857	53.348	19.879	25.150	28.429	22.424	18.766	26.958	17.554	29.349	
3. Chi sự nghiệp môi trường.	38.234	5.474	32.760	13.055	2.035	3.150	2.263	3.307	3.101	1.988	1.953	1.908	
4. Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo ⁽⁶⁾	1.765.585	392.687	1.369.399	211.067	137.652	156.666	167.290	194.327	143.013	140.802	106.105	112.477	
- Chi sự nghiệp giáo dục.	1.633.054	286.976	1.342.579	209.842	134.682	154.082	164.332	189.913	138.527	137.027	104.479	109.699	
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề.	132.531	105.711	26.820	1.225	2.970	2.584	2.958	4.414	4.486	3.775	1.626	2.788	
5. Chi sự nghiệp y tế.	367.449	367.449	0										
6. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	17.408	17.408	0										
7. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin ⁽⁷⁾	46.905	32.016	14.610	1.621	1.616	1.805	1.648	1.960	1.817	1.249	1.604	1.299	
8. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình.	22.591	12.541	10.050	1.037	1.131	1.282	1.059	1.014	1.482	1.034	973	1.038	
9. Chi sự nghiệp thể dục thể thao.	13.062	7.316	5.746	844	473	775	523	487	841	401	404	999	
10. Chi đảm bảo xã hội.	218.285	37.019	181.266	22.287	25.285	22.235	31.020	26.730	18.965	17.755	8.610	8.377	
11. Sự nghiệp văn xã khác.	2.686	2.686	0										
12. Sự nghiệp khác chưa phân bổ	2.600	2.600	0										
13. Chi quản lý hành chính ⁽⁸⁾	871.325	275.515	591.994	77.678	48.048	56.584	60.074	73.946	72.445	63.553	70.584	69.088	
- Quản lý nhà nước	717.512	179.673	537.839	71.169	43.495	50.050	54.462	67.725	66.531	57.211	64.476	62.720	
- Đảng	95.206	60.257	34.949	4.422	2.656	3.722	3.758	4.134	3.842	4.280	4.037	4.098	
- Đoàn thể	51.290	32.085	19.206	2.087	1.897	2.812	1.854	2.087	2.072	2.062	2.071	2.264	
14. Chi an ninh quốc phòng	92.431	48.380	44.051	9.018	3.617	4.432	4.090	3.926	6.710	4.714	3.363	4.181	
- Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội.	17.208	6.000	11.208	1.882	775	1.584	684	1.565	1.417	1.479	683	1.139	
- Chi quốc phòng địa phương.	75.223	42.380	32.843	7.136	2.842	2.848	3.406	2.361	5.293	3.235	2.680	3.042	
15 Chi khác ngân sách ⁽⁹⁾	53.014	13.530	21.142	3.179	1.493	2.251	1.217	7.370	2.050	1.137	1.505	940	

16. Chi sự nghiệp CTMTQG ⁽¹⁰⁾	25.088		0									
III. Chi lập và bổ sung quỹ DTTC	1.000	1.000										
IV. Dự phòng ngân sách	88.860	47.880	40.980	7.810	3.940	4.370	4.800	4.970	4.190	3.780	3.650	3.470
V. Tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	44.100	44.100	0									
<u>B. CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI</u>	<u>221.700</u>	<u>131.000</u>	<u>90.700</u>	<u>16.500</u>	<u>8.000</u>	<u>12.000</u>	<u>18.000</u>	<u>10.000</u>	<u>15.000</u>	<u>6.500</u>	<u>3.000</u>	<u>1.700</u>

Ghi chú: Dự toán chi NSDP 2016 nêu trên:

- Đã bao gồm tiền lương và các chế độ phụ cấp theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng; các chế độ chi do địa phương quy định và đảm bảo bằng nguồn NSDP;

- Vốn XDCB chưa phân bổ: (1) Vốn XDCB tập trung chưa phân bổ: 350.000 tr.đ từ thuế nhà thầu Dự án Nhà máy lọc hoá dầu Vũng Rô; Vốn XDCB tập trung bố trí cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo và khoa học công nghệ còn tiếp tục giao chi tiết; (2) Vốn 30% số thu tiền SD đất của khối huyện chờ thành lập Quỹ Phát triển đất Tỉnh sẽ có kế hoạch sử dụng cụ thể; (3) Vốn XDCB từ nguồn NSTW bổ sung có MT vốn trong nước là 667.307 tr.đ (chờ Thủ tướng Chính phủ và Bộ KHĐT phân bổ chi tiết), Vốn CTMTQG 81.520 tr.đ (Chờ Thủ tướng Chính phủ giao chi tiêu kế hoạch cụ thể để phân rã), Vốn XDCB ngoài nước 189.667 tr.đ (chờ Thủ tướng Chính phủ và Bộ KHĐT phân bổ chi tiết); (4) Vốn vay KCH kênh mương, GTNT 100.000 tr.đ phân bổ sau theo số thực tế Bộ Tài chính phân bổ cho vay;

- Vốn SN chưa phân bổ: (5) Chi trợ giá, trợ cước 673 tr.đ (KP TWBSMT hỗ trợ trực tiếp đồng bào DTTS nghèo đã phân bổ còn dư); (6) SN GD&ĐT 3.499 tr.đ (KP TWBSMT tăng mức học bổng HSDTNT, bán trú, hỗ trợ HS THPT vùng ĐBKK và hỗ trợ SGK đã phân bổ còn dư); (7) SN VH TT 279 tr.đ (KP TWBSMT XD đời sống VH khu dân cư đã phân bổ còn dư); QLHC 3.817 tr.đ (KP TWBSMT thực hiện QĐ 99-QĐ/TW đã phân bổ còn dư); (9) Chi khác NS 18.342 tr.đ (KP TWBSMT tạm cấp bù số giảm thu do thực hiện ND 209/2013/NĐ-CP chờ cuối năm quyết toán thu); (10) Vốn SN thực hiện CTMTQG 25.088 tr.đ (Chờ Thủ tướng Chính phủ giao chi tiêu kế hoạch cụ thể để phân rã).

CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016**Khôi huyện, thị xã, thành phố***(Kèm theo Thông báo số 39/TB-HĐND, ngày 26/02/2016 của Thường trực HĐND tỉnh)*Đơn vị tính:
triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Chi tiết các huyện, thị xã, thành phố								
			Tp. Tuy Hoà	Phú Hoà	Đông Hoà	Tây Hoà	Tuy An	Tx. Sông Cầu	Đông Xuân	Sơn Hoà	Sông Hinh
I	Dự toán thu NSNN năm 2016 (A+B)	831.600	320.000	54.600	65.500	64.100	57.500	98.000	66.000	39.400	66.500
A	Thu trong cân đối ngân sách	740.900	303.500	46.600	53.500	46.100	47.500	83.000	59.500	36.400	64.800
1	Thu nội địa	740.900	303.500	46.600	53.500	46.100	47.500	83.000	59.500	36.400	64.800
	Thu tiền sử dụng đất	135.500	60.000	11.000	16.000	12.000	8.000	20.000	2.500	5.000	1.000
	Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0									
2	Thu từ xuất nhập khẩu	0									
3	Thu viện trợ không hoàn lại	0									
B	Thu ngoài cân đối ngân sách	90.700	16.500	8.000	12.000	18.000	10.000	15.000	6.500	3.000	1.700
II	Thu ngân sách địa phương năm 2016 (A + B)	2.922.744	504.537	275.509	318.656	348.374	373.591	323.719	288.555	237.786	252.017
A	Thu NSDP hưởng trong cân đối	2.832.044	488.037	267.509	306.656	330.374	363.591	308.719	282.055	234.786	250.317
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	725.990	298.600	45.060	52.450	45.120	46.380	81.810	58.310	34.300	63.960
	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	325.330	146.500	27.450	34.529	30.611	20.191	37.056	7.453	13.550	7.990
	Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ	400.660	152.100	17.610	17.921	14.509	26.189	44.754	50.857	20.750	55.970

	lệ %											
2	Bổ sung từ ngân sách tỉnh năm 2016	2.097.829	189.437	221.574	254.206	285.254	317.061	222.909	222.795	198.236	186.357	
2.1	Bổ sung cân đối ngân sách	1.086.213	73.616	119.869	135.580	148.305	154.695	130.139	115.583	111.234	97.192	
	Bổ sung chi đầu tư XDCB ⁽¹⁾	57.600	10.342	4.921	4.942	6.804	6.333	7.225	5.668	5.478	5.887	
	Bổ sung chi thường xuyên	1.028.613	63.274	114.948	130.638	141.501	148.362	122.914	109.915	105.756	91.305	
2.2	Bổ sung có mục tiêu	1.011.616	115.821	101.705	118.626	136.949	162.366	92.770	107.212	87.002	89.165	
	Bổ sung chi đầu tư XDCB ⁽²⁾	2.000	2.000									
	Bổ sung chi thường xuyên	1.009.616	113.821	101.705	118.626	136.949	162.366	92.770	107.212	87.002	89.165	
2.3	Bổ sung chi CTMTQG và các dự án lớn	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Bổ sung chi đầu tư XDCB	0										
	Bổ sung chi thường xuyên	0										
2.4	Bổ sung chi từ nguồn vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Bổ sung chi đầu tư XDCB	0										
3	Thu chuyển nguồn	8.225		875			150	4.000	950	2.250		
B	Thu ngoài cân đối ngân sách	90.700	16.500	8.000	12.000	18.000	10.000	15.000	6.500	3.000	1.700	
III	Chi ngân sách địa phương năm 2016 (A + B)	2.922.744	504.537	275.509	318.656	348.374	373.591	323.719	288.555	237.786	252.016	
A	Chi trong cân đối ngân sách	2.832.044	488.037	267.509	306.656	330.374	363.591	308.719	282.055	234.786	250.316	
1	Chi đầu tư phát triển ⁽²⁾	271.900	87.000	22.300	27.800	27.900	22.400	35.000	16.600	17.700	15.200	
2	Chi thường xuyên ⁽³⁾	2.519.164	393.227	241.269	274.486	297.674	336.221	269.529	261.675	213.436	231.647	
3	Dự phòng chi	40.980	7.810	3.940	4.370	4.800	4.970	4.190	3.780	3.650	3.470	
B	Chi ngoài cân đối ngân sách ⁽⁴⁾	90.700	16.500	8.000	12.000	18.000	10.000	15.000	6.500	3.000	1.700	

Ghi chú:

NG-BÁO/SỐ 05/06/Ngày 04-3-2016

(1) Bổ sung cân đối ngân sách đã bao gồm vốn hỗ trợ từ nguồn XDCB tập trung khối tỉnh cho ngân sách TP Tuy Hoà 2 tỷ đồng (thực hiện Dự án HTKT Khu tái định cư để di dời các hộ dân bị ảnh hưởng bãi rác Thọ Vực xã Hòa Kiến); ngân sách TX. Sông Cầu 2 tỷ đồng (thực hiện Dự án Kè chống xói lở đê Cù Mông);

(2) Chưa bao gồm số bổ sung vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu (Tỉnh đã có văn bản đề nghị, chờ Bộ KHĐT thống nhất quyết định phân bổ); đã bao gồm số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách TP. Tuy Hoà để chi hỗ trợ vốn DNNN 2 tỷ đồng;

(3) Trong đó đã bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên để lại thực hiện cải cách tiền lương năm 2016;

(4) Trong đó đã bao gồm 40% thu học phí để lại thực hiện cải cách tiền lương năm 2016.